

BÀN VỀ KHÁI NIỆM QUYỀN RIÊNG TƯ TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

TRẦN THỊ DIỆU HÀ*

Ngày nhận bài: 04/04/2022

Ngày phản biện: 11/04/2022

Ngày đăng bài: 30/06/2022

Tóm tắt:

Là một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Việt Nam tôn trọng và đề cao các quyền con người, thể hiện qua việc ký kết và tham gia các tuyên ngôn, công ước của Liên hợp quốc về quyền con người, trong đó bao gồm các nội dung liên quan đến quyền riêng tư. Song, tuy đã có nhiều quy định điều chỉnh các khía cạnh khác nhau của quyền này, pháp luật Việt Nam hiện hành vẫn còn một “khoảng trống” về nội hàm quyền riêng tư khi chưa xây dựng được một khái niệm cụ thể, chi tiết dẫn đến một số khó khăn khi bảo vệ quyền riêng tư trên thực tế. Vì vậy, thông qua việc tổng hợp, nghiên cứu khái niệm quyền riêng tư trong pháp luật quốc tế, phân tích hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay về quyền riêng tư, bài viết chỉ ra các vướng mắc còn tồn tại trong quá trình xây dựng khái niệm về quyền riêng tư và đề xuất một số giải pháp hoàn thiện khái niệm này, hướng đến việc hệ thống hóa và xây dựng “Luật về quyền riêng tư” trong tương lai.

Abstract:

As the socialist rule of law state, Vietnam respects and upholds human rights by signing and participating in United Nations' Declarations and Conventions on human rights - including the right to privacy. However, although there have been many regulations governing different aspects of this right, the current Vietnamese law still has a "gap" on the content of privacy when a specific and detailed concept has not been developed, which leads to some difficulties when protecting privacy in practice. Therefore, through synthesizing and researching the concept of privacy in international law, analyzing the current Vietnamese legal system on privacy, the article points out the problems that still exist in the process of developing the concept of privacy and propose some solutions to complete this concept, thereby aiming towards systematization and build the "Law on Privacy" in the future.

* ThS., Trường Đại học Luật, Đại học Huế; Email: hattd@hul.edu.vn.

• Ghi chú: Tài bài viết toàn văn tại địa chỉ: <http://tapchi.hul.edu.vn>.

Từ khóa:

Quyền con người, quyền riêng tư, khái niệm quyền riêng tư, pháp luật Việt Nam.

Keywords:

Human rights, right to privacy, the concept of privacy, Vietnamese law.

1. Nội hàm quyền riêng tư theo pháp luật quốc tế

Ở phạm vi quốc tế, quyền riêng tư đã được đề cập và quy định trong rất nhiều văn kiện như Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền năm 1949 (UDHR), Công ước về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 (ICCPR), Công ước về quyền trẻ em năm 1989... và được đánh giá là một trong những quyền con người cơ bản và quan trọng. Cụ thể, Điều 12 UDHR nêu rõ: *“Không ai phải chịu sự can thiệp một cách tùy tiện vào sự riêng tư, gia đình, nơi ở hoặc thư tín, hay bị xúc phạm danh dự hoặc uy tín cá nhân. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại sự can thiệp và xâm phạm như vậy”*. Quyền riêng tư này cũng được mở rộng và được ghi nhận tầm quan trọng đối với các nhóm đối tượng yếu thế cần được bảo vệ như người khuyết tật, trẻ em... Tại Điều 22 Công ước về quyền của người khuyết tật năm 2007 (CRPD) ghi nhận: *“Không người khuyết tật nào, dù họ sống ở bất cứ đâu, cư trú ở khu vực nào, bị can thiệp vào đời sống riêng tư, gia đình, nhà riêng hoặc thư tín, hoặc bất kỳ hình thức giao tiếp nào [...]. Các quốc gia phải bảo vệ sự riêng tư của các thông tin cá nhân, thông tin về sức khỏe và sự hồi phục của người khuyết tật trên cơ sở bình đẳng với những người khác”* hay Điều 16 của Công ước quốc tế về quyền trẻ em cũng khẳng định rằng: *“Không trẻ em nào phải chịu sự can thiệp tùy tiện hay bất hợp pháp vào việc riêng tư, gia đình, nhà cửa hoặc thư tín cũng như những công kích bất hợp pháp vào danh dự và thanh danh của các em”*.

Thật ra, khái niệm quyền riêng tư đã được rất nhiều học giả thế giới nghiên cứu và xây dựng với rất nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí từ rất lâu trước khi quyền này chính thức được các văn kiện quốc tế công nhận như là một quyền cơ bản. Song đến nay, trong bản Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền và các điều ước quốc tế vẫn chưa xây dựng một khái niệm chính thức về quyền riêng tư mà dừng lại ở việc xây dựng quy định và khẳng định tầm quan trọng của quyền năng này trong hệ thống các quyền con người, quyền công dân. Do vậy, để bàn về khía cạnh “khái niệm quyền riêng tư” trong phạm vi quốc tế, cần xem xét Điều 17 của ICCPR và Bình luận chung số 16 của Ủy ban nhân quyền đối với công ước quốc tế về dân sự và chính trị bởi các quy định này cung cấp những phạm vi tương

minh cho quyền riêng tư. Theo đó, Điều 17 của ICCPR quy định trách nhiệm của các quốc gia thành viên trong vấn đề bảo vệ quyền riêng tư của công dân như sau:

“1. Không ai bị can thiệp một cách tùy tiện hoặc bất hợp pháp vào đời sống riêng tư, gia đình, nhà ở, thư tín, hoặc bị xâm phạm bất hợp pháp đến danh dự và uy tín.

2. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại những can thiệp hoặc xâm phạm như vậy”.

Điều này xác định nội hàm của quyền riêng tư trọng tâm hướng đến các quyền bí mật thư tín, nơi ở, quyền riêng tư về đời sống cá nhân, gia đình, đảm bảo uy tín và danh dự cá nhân... Để làm sáng tỏ hơn nội hàm này, Ủy ban nhân quyền đã giải thích rõ hơn trong Bình luận chung số 16, đảm bảo cho các quốc gia thành viên có sự thống nhất trong việc hiểu và áp dụng Điều 17 của ICCPR, trong đó có thể đánh giá những điểm quan trọng cần lưu ý như sau:

Thứ nhất, nội hàm quyền riêng tư theo Điều 17 bao gồm các khía cạnh về đời tư, gia đình, thư tín, nhà ở, danh dự và uy tín cá nhân. Tức là mọi cá nhân đều có quyền được bảo vệ chống lại sự xâm phạm tùy tiện hoặc bất hợp pháp về đời tư, gia đình, quê hương và những người liên quan, cũng như chống lại mọi sự công kích bất hợp pháp đến danh dự và uy tín của họ. Sự bảo vệ này đến từ chính quốc gia mà cá nhân là công dân, đòi hỏi các quốc gia thực thi các biện pháp pháp lý và các biện pháp phù hợp khác để ngăn chặn, chống lại sự xâm phạm và tấn công vào đời tư của mọi người.

Thứ hai, thuật ngữ *“bất hợp pháp”* trong Điều 17 có nghĩa là không một sự can thiệp nào về đời tư có thể được chấp thuận trừ các trường hợp được quy định bởi luật pháp của quốc gia. Theo đó, có thể hiểu quyền riêng tư không phải là quyền tuyệt đối, nó vẫn có thể bị hạn chế trong một số trường hợp luật định. Điều này đặt ra vấn đề đó là tất cả các quốc gia thành viên cần phải xây dựng khung pháp lý phù hợp và hợp lý để quy định rõ các trường hợp có thể *“can thiệp”* làm hạn chế đi quyền riêng tư, tránh đi các trường hợp tùy tiện và lạm quyền có thể xảy ra trên thực tế.

Thứ ba, cụm từ *“can thiệp tùy tiện”* cũng liên quan đến việc bảo vệ quyền riêng tư, theo đó *“sự can thiệp”* không chỉ phải tuân theo pháp luật quốc gia mà còn phải tuân theo quy định và mục đích của Công ước, và trong bất kỳ trường hợp nào, kể cả trong những tình huống đặc biệt, cũng phải hợp lý. Quyết định can thiệp vào đời tư phải được người có thẩm quyền đưa ra theo quy định của luật và căn cứ vào từng trường hợp. Những hành vi xâm phạm đời tư phải được nghiêm cấm, bao gồm cả hành vi của cả thể nhân và pháp nhân.

Thứ tư, các cá nhân có quyền tự bảo vệ bản thân mình chống lại các sự tấn công bất hợp pháp vào danh dự và uy tín cá nhân. Cơ sở thực hiện quyền tự bảo vệ này chính là

trách nhiệm của các quốc gia – phải tạo được hành lang pháp lý vững vàng để người dân được thực hiện quyền tự bảo vệ cũng như xây dựng được các giải pháp hiệu quả để chống lại những kẻ vi phạm. Nếu pháp luật quốc gia không hoàn thiện, quyền riêng tư không những khó được bảo vệ trọn vẹn, mà chính bản thân các cá nhân cũng gặp khó khăn khi muốn tự bảo vệ bản thân mình.

Như vậy, dựa vào các đặc điểm trên có thể thấy nội hàm quyền riêng tư trong pháp luật quốc tế được đảm bảo ở cả các khía cạnh về đời tư, gia đình, thư tín, nhà ở, danh dự và uy tín cá nhân. Sự đảm bảo này đến từ cả các quốc gia thành viên và nội dung Công ước, từ đó tạo cơ sở cho các cá nhân có thể tự bảo vệ quyền riêng tư của mình một cách tốt nhất. Đây đồng thời cũng là cơ sở quan trọng để Việt Nam cũng như các quốc gia thành viên tham khảo và xây dựng khái niệm quyền riêng tư trong pháp luật quốc gia.

2. Khái niệm quyền riêng tư trong pháp luật Việt Nam

Với tư cách là một quốc gia thành viên của các công ước quốc tế và là một nước đang chú trọng xây dựng hoàn thiện nhà nước pháp quyền, Việt Nam đã và đang dành nhiều công sức trong việc nội luật hóa các quy định của các văn kiện pháp lý quốc tế về quyền riêng tư, điều này đã được thể hiện trong rất nhiều văn bản pháp lý quan trọng của quốc gia. Liên quan đến khái niệm quyền riêng tư, pháp luật Việt Nam hiện hành đã đạt được một số thành công, song vẫn còn tồn tại một số khoảng trống nhất định, cụ thể:

Nội hàm quyền riêng tư trong Hiến pháp năm 2013

Với vai trò là một đạo luật cơ bản có giá trị pháp lý cao nhất, là nền tảng để thực hiện việc xây dựng hệ thống các văn bản pháp luật khác trong nhà nước pháp quyền, Hiến pháp năm 2013 đã quy định các vấn đề cốt lõi của quyền riêng tư. Cụ thể, kế thừa quan điểm quyền riêng tư tại Điều 17 của ICCPR, Hiến pháp năm 2013 đã nội luật hóa quy định này tại Điều 21 khi quy định “*Tất cả mọi người đều có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình*” và Điều 22: “*Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý*”. Như vậy, có thể thấy nội hàm quyền riêng tư theo Hiến pháp Việt Nam bao gồm các khía cạnh về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và gia đình, danh dự, uy tín và sự bất khả xâm phạm về nơi ở. Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của các cá nhân đều được pháp luật bảo đảm an toàn. Đặc biệt, quyền riêng tư về thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác được Hiến pháp đặc biệt quan tâm khi khẳng định không ai được bóc mở, kiểm soát, thu giữ trái luật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác. Các nội dung trên đều là sự kế thừa và phát triển từ các

bản Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980 và 1992 nhưng ở mức độ chi tiết và mở rộng hơn rất nhiều.

Ngoài Điều 21 và Điều 22 quy định về quyền riêng tư theo hướng tiệm cận với pháp luật quốc tế và phù hợp với sự phát triển bùng nổ của công nghệ, Hiến pháp năm 2013 còn có nhiều quy định điều chỉnh nhiều khía cạnh khác của quyền riêng tư như: mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc không theo một tôn giáo nào (Điều 24); mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất... (Điều 32); nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng (Điều 36)... Tất cả những quy định này, ở một ý nghĩa nào đó đều có khía cạnh của quyền riêng tư. Do vậy, có thể thấy trong Hiến pháp Việt Nam, phạm vi của quyền riêng tư khá rộng, phản ánh rất nhiều khía cạnh hoặc giá trị khác nhau của sự riêng tư.

Tóm lại, Hiến pháp năm 2013 tuy không sử dụng thuật ngữ “*quyền riêng tư*” song các quy định đều đã hướng đến việc công nhận và bảo vệ quyền này của công dân ở một số phạm vi nhất định, kế thừa chính xác nội hàm quyền riêng tư pháp luật quốc tế. Bên cạnh đó, với tính chất của một đạo luật cơ bản, Hiến pháp năm 2013 không xây dựng một khái niệm tường minh, chi tiết về quyền riêng tư mà chỉ dừng lại ở mức độ “nguyên tắc” – làm cơ sở buộc mọi cá nhân, tổ chức phải tôn trọng và bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và gia đình, danh dự, uy tín và bất khả xâm phạm về nơi ở của mọi công dân.

Nội hàm quyền riêng tư trong Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015

Trước khi BLDS năm 2015 được thông qua, hệ thống pháp lý của nước ta chỉ ghi nhận quyền bất khả xâm phạm về nơi cư trú và thư tín trong Hiến pháp năm 1992 và quyền bí mật đời tư trong BLDS năm 1995 và BLDS năm 2005, ngoài ra không có quy định trực tiếp về quyền riêng tư. Đến BLDS năm 2015, một trong những điểm nổi bật về quyền riêng tư trong BLDS năm 2015 chính là Điều 38 về *Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình*. Ở đây BLDS năm 2015 đã không tiếp tục sử dụng thuật ngữ “*quyền bí mật đời tư*” như quy định từng có trong BLDS năm 1995 và năm 2005 mà sử dụng “*quyền về đời sống riêng tư...*”, đây là sự phát triển phù hợp với tinh thần của Điều 21 Hiến pháp năm 2013, thể hiện rõ sự phân định rạch ròi của các nhà lập pháp trong nội hàm của “*quyền riêng tư*” và “*bí mật đời tư*”, bởi đây là 2 khái niệm đan xen nhưng không thể thay thế lẫn nhau (tác giả phân tích rõ hơn ở mục 3). Như vậy có thể nhận định nội hàm quyền riêng tư theo quy định tại Điều 38 của BLDS năm 2015 sẽ gồm 3 nhóm thông tin chính là thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình.

Bên cạnh đó, trên cơ sở ghi nhận tinh thần các quy định của Hiến pháp năm 2013, BLDS năm 2015 đã làm rõ hơn các quy định về quyền riêng tư thông qua một số nội dung như Điều 32 về *quyền hình ảnh của cá nhân*. Thực tế cho thấy, quyền riêng tư có liên quan nhiều đến việc sử dụng hình ảnh của mỗi cá nhân, vì vậy việc sử dụng hình ảnh của cá nhân phải được người đó đồng ý; việc sử dụng hình ảnh của người khác vì mục đích thương mại thì phải trả thù lao cho người có hình ảnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Hơn nữa, ngoài một số trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều này, còn lại nếu có sự việc vi phạm quyền hình ảnh của cá nhân thì người có hình ảnh có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định buộc người vi phạm, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thu hồi, tiêu hủy, chấm dứt việc sử dụng hình ảnh, bồi thường thiệt hại và áp dụng các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật. Ngoài Điều 32, BLDS còn rất nhiều quy định liên quan đến quyền riêng tư như “*Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ*” (Điều 34), cho phép các cá nhân yêu cầu Tòa án bác bỏ thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của và yêu cầu người đưa ra thông tin xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại. BLDS cũng trao cho các cá nhân những quyền thiêng liêng để mỗi người được định đoạt và làm chủ cuộc đời mình (kể cả sau khi mất đi) mà không chịu sự phán xét hay cản trở như “*Quyền xác định lại giới tính*” (Điều 36), “*Quyền hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác*” (Điều 35), “*Quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể*” (Điều 33) ..., tất cả đều phản ánh được một phần nội hàm của quyền riêng tư rộng lớn.

Song, tuy đã có những bước phát triển như vậy, nhưng BLDS cũng như Hiến pháp và các văn bản pháp luật khác cũng đều chưa đưa ra bất kỳ khái niệm cụ thể, tường minh nào về “*bí mật đời tư*” hay “*đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình*”..., đây là một điểm hạn chế cần phải khắc phục để đảm bảo hiệu quả bảo vệ quyền trên thực tế. Nhìn chung, quy định của BLDS năm 2015 chủ yếu đổi mới về hình thức chứ chưa có sự đổi mới nhiều về mặt nội dung¹. Quy định về “*quyền đối với đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình*” có 4 điểm mới là: thay đổi về mặt thuật ngữ để tránh khỏi những khúc mắc về khái niệm bí mật đời tư trước đây; bổ sung thêm dữ liệu điện tử tại khoản 3 cho phù hợp với sự phát triển của công nghệ thông tin; bổ sung thêm quy định về bảo vệ thông tin trong giao dịch hợp đồng và cuối cùng là bổ sung nội dung quyền đối với bí mật gia đình.

Ngoài các văn bản pháp lý trên, các khía cạnh khác của quyền riêng tư cá nhân còn được quy định ở các văn bản điều chỉnh nhiều lĩnh vực khác trong đời sống như Bộ luật

¹ Trần Hoàng Đức (2016), *Quyền riêng tư dưới góc độ lý luận và pháp luật thực định*, Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.37.

Hình sự (BLHS) năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 Luật Trẻ em năm 2016, Luật báo chí năm 2016, Luật An ninh mạng năm 2018... mà trong khuôn khổ giới hạn không thể phân tích được toàn bộ. Tuy vậy, tất cả các văn bản này chỉ điều chỉnh các phạm trù riêng tư liên quan đến những lĩnh vực riêng như tư pháp, báo chí, an ninh mạng... và hoàn toàn chưa xây dựng một khái niệm chung, bao quát cho “quyền riêng tư”. Thực tế này đòi hỏi các nhà lập pháp cần coi trọng và đặt nhiều sự nghiên cứu, hoàn thiện một khái niệm cho “quyền riêng tư” để tăng cường hiệu quả bảo vệ, giữ gìn cho mỗi một công dân trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam “*được bảo toàn trước mọi sự tọc mạch, bảo đảm mỗi hành động của cá nhân hay là việc riêng không bị phơi bày trước công chúng*”². Đây chính là giá trị nhân văn cao đẹp, là sự tôn trọng quyền con người mà nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam luôn hướng đến trong quá trình phát triển của mình.

3. Một số khuyến nghị xây dựng khái niệm quyền riêng tư trong pháp luật Việt Nam

Hệ thống pháp luật Việt Nam hiện hành đã xây dựng rất nhiều quy định điều chỉnh cho quyền riêng tư, song tất cả các nội dung đó đều còn đang tản mát ở rất nhiều các văn bản luật khác nhau. Đặc biệt, phần khái niệm của quyền năng này vẫn còn “đề trống”, gây nhiều khó khăn trong quá trình áp dụng và bảo vệ quyền trên thực tế. Để tăng cường hiệu quả của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong việc bảo vệ quyền riêng tư, cần xem xét đến việc hệ thống hóa các quy định về quyền riêng tư và từ đó nghiên cứu xây dựng “*Luật về quyền riêng tư*” nhằm tạo một cơ sở pháp lý chắc chắn, đảm bảo cho công dân bảo vệ tốt hơn quyền của mình, đồng thời ngăn chặn được các hành vi xâm hại đến quyền riêng tư. Trong đó, liên quan đến khái niệm của quyền riêng tư cần xem xét đảm bảo các vấn đề sau:

Thứ nhất, xây dựng khái niệm về quyền riêng tư

Như đã đề cập ở trên, dù đã được điều chỉnh trong rất nhiều các văn bản pháp lý trong nhiều lĩnh vực của đời sống, song đến hiện nay, pháp luật Việt Nam vẫn chưa có bất kỳ khái niệm cụ thể quy định thế nào là quyền riêng tư. Quyền riêng tư trao cho mỗi cá nhân một không gian để là chính mình mà không bị người khác phán xét một cách vô cớ, cho phép mỗi người suy nghĩ một cách tự do mà không bị kỳ thị hoặc phân biệt đối xử, cũng như khả năng kiểm soát ai được phép biết gì về bản thân mình³. Để đáp ứng với nhu cầu hội nhập quốc tế, pháp luật Việt Nam cần lựa chọn và xây dựng một khái niệm quyền

² Nguyễn Đăng Dung (2018), *Sự phát triển quyền riêng tư trên thế giới và ở Việt Nam*, Quyền về sự riêng tư, NXB Chính trị quốc gia sự thật, tr.34.

³ Vũ Công Giao, Lê Thị Thúy Hương, *Quyền về sự riêng tư trong pháp luật quốc tế và Việt Nam*, Quyền về sự riêng tư, NXB Chính trị quốc gia sự thật, tr.14.

riêng tư phù hợp với nhà nước pháp quyền Việt Nam hiện tại, đảm bảo được việc bảo vệ hiệu quả và tối đa quyền riêng tư của công dân.

Quyền riêng tư có nội hàm khá rộng lớn, do vậy việc đưa ra một định nghĩa trọn vẹn về quyền riêng tư không dễ dàng, bởi “*ở một nghĩa nào đó, tất cả quyền con người đều có khía cạnh của quyền riêng tư*”⁴. Theo quan điểm của tác giả, cần thiết phải xây dựng một khái niệm chi tiết và cụ thể về quyền riêng tư để thuận lợi cho việc áp dụng và thực thi pháp luật bảo vệ quyền trên thực tế. Việc sử dụng một số khái niệm của các học giả nước ngoài là chưa đủ phù hợp với điều kiện thực tiễn nước ta, chẳng hạn như thuật ngữ đã được thẩm phán Thomas Cooley đưa ra vào năm 1878 đó là “*quyền được ở một mình*” hay Học giả Alain Westin (1929 – 2013) trong tác phẩm “Privacy and Freedom” của mình cho rằng: “*Quyền riêng tư là yêu cầu của cá nhân, nhóm, hoặc tổ chức để quyết định khi nào, như thế nào, trong phạm vi giới hạn nào những thông tin cá nhân của mình được chia sẻ cho những người khác*”. Những khái niệm này đã chỉ ra được nội hàm rộng lớn của quyền riêng tư, song lại chưa đủ cụ thể để phục vụ cho việc đảm bảo quyền trên thực tế, đặc biệt là ở Việt Nam.

Vào năm 2004, tổ chức Bảo mật quốc tế và Trung tâm bảo mật thông tin điện tử đã công bố báo cáo nghiên cứu về “Sự riêng tư và nhân quyền”, khái quát hóa sự phát triển của pháp luật về bảo vệ quyền riêng tư ở 50 quốc gia. Theo đó, nội hàm của quyền riêng tư bao gồm 4 khía cạnh chủ yếu sau:

- Sự riêng tư về các thông tin cá nhân: bao gồm việc ban hành các quy tắc quản lý trong việc thu thập và xử lý các dữ liệu cá nhân như thông tin tín dụng, hồ sơ y tế và các hồ sơ của chính quyền lưu trữ về công dân đó. Nó còn được gọi là “bảo vệ dữ liệu”.

- Sự riêng tư về cơ thể: liên quan đến việc bảo vệ thân thể (vật chất) của người dân đối với hình thức xâm hại như xét nghiệm di truyền, thử nghiệm ma túy và thử nghiệm lâm sàng trên cơ thể.

- Sự riêng tư về thông tin liên lạc: bao gồm bảo mật và riêng tư về thư từ, bưu phẩm, điện thoại, thư điện tử và các hình thức truyền thông khác.

- Sự riêng tư về nơi cư trú: liên quan đến việc ban hành các giới hạn đối với sự xâm nhập vào môi trường sống của cá nhân, nơi làm việc hoặc không gian công cộng. Điều này bao gồm tìm kiếm thông tin, theo dõi bằng video và kiểm tra giấy tờ tùy thân.

Trên cơ sở tham khảo nội hàm của nghiên cứu này cùng với thực tiễn lập pháp ở Việt Nam hiện nay, tác giả đề xuất khái niệm quyền riêng tư theo hướng tiếp cận với pháp luật

⁴ Volio, Fernando, “*Legal personality, privacy and the family*” in Henkin (ed), The International Bill of Rights (Columbia University Press 1981).

quốc tế: “Quyền riêng tư là quyền của cá nhân được tự do trong phạm vi riêng tư của mình, bao gồm sự bất khả xâm phạm về các thông tin cá nhân, cơ thể, thông tin liên lạc và nơi cư trú. Quyền riêng tư trao cho các cá nhân việc lựa chọn công khai hoặc không công khai các nội dung thuộc về đời sống riêng tư của mình mà không bị bắt kỳ cá nhân, tổ chức nào tùy tiện sử dụng. Quyền này chỉ bị hạn chế trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, lợi ích công cộng và sức khỏe của cộng đồng”. Khái niệm này giải quyết được 02 vấn đề: (1) xác định rõ phạm vi của quyền riêng tư tiệm cận với pháp luật quốc tế, đáp ứng yêu cầu về sự chi tiết và cụ thể của quyền riêng tư để thuận lợi cho việc áp dụng và thực thi pháp luật bảo vệ quyền trên thực tế, phù hợp với bối cảnh nước ta; (2) xác định rõ quyền riêng tư không phải là một quyền tuyệt đối, mà vẫn có thể bị hạn chế trong một số trường hợp cần thiết theo luật định.

Thứ hai, phân biệt nội hàm quyền riêng tư với các quyền giao thoa khác

Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện khái niệm quyền riêng tư, cần phân biệt được ranh giới giữa “quyền riêng tư” (hay “đời sống riêng tư”) và các quyền có tính giao thoa khác, đặc biệt là “quyền bí mật đời tư” bởi hiện nay, hai khái niệm này thường được các văn bản luật Việt Nam gộp chung trong các quy định để cùng điều chỉnh.

Hiện nay có hai xu hướng quan điểm được các nhà khoa học tiến hành thảo luận. Xu hướng thứ nhất cho rằng việc tách bạch và cung cấp định nghĩa chi tiết cho khái niệm “quyền riêng tư” và “bí mật đời tư” là không thật sự cần thiết mà có thể đồng nhất các nội hàm này với nhau. Các nhà khoa học theo xu hướng này lý giải rằng nó bao hàm các vấn đề có chung phạm trù pháp lý, đều chỉ những thông tin liên quan đến đời sống của cá nhân mà cá nhân đó có quyền công khai hoặc không công khai và có quyền yêu cầu những cá nhân khác tôn trọng và đảm bảo điều này. Ranh giới giữa “bí mật” và “không bí mật” cũng không thật sự tường minh mà chỉ mang tính tương đối, phụ thuộc nhiều vào ý chí chủ quan của người trong cuộc. Vì vậy có thể sử dụng đồng thời hai thuật ngữ này trong các quy phạm pháp luật và tiến hành điều chỉnh cùng lúc, việc xây dựng riêng hai khái niệm chỉ làm chông chéo thêm trong quá trình thực thi pháp luật của các cơ quan chức năng, làm giảm hiệu quả bảo vệ quyền trên thực tế.

Song, theo quan điểm riêng của tác giả, cần có sự hoàn thiện về khái niệm cho hai thuật ngữ pháp lý này, bởi chúng có sự đan xen nhưng không thể sử dụng để thay thế cho nhau. “Quyền bí mật đời tư” được hiểu là những thông tin về đời sống riêng của một cá nhân, được giữ kín, không công khai, không được tiết lộ ra, hoặc chỉ được biết bởi một nhóm phạm vi rất ít người. Người sở hữu các “bí mật đời tư” này muốn giữ kín các thông tin, bởi việc tiết lộ điều này có thể gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ, do đó họ giữ chúng trong phạm vi “bí mật” nhất định. Trong khi đó “quyền riêng tư”

không nhất thiết phải “hoàn toàn bí mật”, đó có thể là các thông tin đã được sử dụng, được đăng ký ở một số nơi nhưng chủ sở hữu không muốn các cá nhân, tổ chức khác sử dụng tùy tiện, đăng công khai... mà không có sự chấp thuận của mình (ví dụ như thông tin địa chỉ nhà, số điện thoại, hình ảnh cá nhân...), từ đó có thể bị xâm hại đến đời sống riêng tư một cách bất hợp pháp. Do vậy, quyền riêng tư bao trọn các vấn đề liên quan đến việc không can thiệp vào đời sống riêng của mỗi cá nhân, còn quyền bí mật đời tư chỉ chú trọng vào bảo vệ các thông tin cá nhân trong vòng bí mật.

Ngoài ra, một quyền khác cũng cần có sự phân biệt với quyền riêng tư chính là quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được quy định tại Điều 33 về “*quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể*” trong BLDS năm 2015: “*Cá nhân có quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, thân thể, quyền được pháp luật bảo hộ về sức khỏe. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật*”. Sự khác biệt giữa hai quyền năng này là ở chỗ, quyền bất khả xâm phạm về thân thể thì nhằm bảo vệ cá nhân khỏi tổn thương về mặt vật lý (các hành vi như tấn công, chiếm đoạt nội tạng bộ phận thân thể) còn quyền riêng tư không bảo vệ thân thể mà bảo vệ sự riêng tư của cá nhân, thân thể chỉ là đối tượng bị tác động khi quyền riêng tư bị xâm phạm mà thôi, sự tổn thương là tổn thương về mặt tinh thần⁵. Việc xây dựng khái niệm hoàn chỉnh về quyền riêng tư sẽ tạo sự thuận lợi và hiệu quả trong quá trình triển khai pháp luật bảo vệ quyền riêng tư trên thực tế.

Từ đó, có thể khẳng định yêu cầu về việc xây dựng một khái niệm tường minh về quyền riêng tư, phù hợp và đáp ứng được với tình hình thực tiễn thi hành pháp luật của nước ta là vô cùng cần thiết. Bởi lẽ việc cung cấp được một nền tảng lý luận chuẩn xác cho định nghĩa sẽ là cơ sở để xây dựng hệ thống pháp luật điều chỉnh, từ đó tăng cường hiệu quả bảo vệ quyền trên thực tế, tránh được sự “chồng chéo, nhập nhằng” giữa các định nghĩa trong quá trình thực thi.

Thứ ba, đặt quyền riêng tư trong mối tương quan để hạn chế sự xung đột với quyền tiếp cận thông tin

Trong một số trường hợp cụ thể, dễ dàng nhận thấy quyền riêng tư có sự xung đột nhất định đối với một số quyền khác như quyền tiếp cận thông tin. Trong cuốn “*The Right to Information and Privacy*” của Banisar David, tác giả đã mô tả sự xung đột của hai quyền này như là “*hai mặt của một đồng xu*”, bởi lẽ khi có yêu cầu tiếp cận thông tin về một cá nhân do một cơ quan công quyền lưu giữ, hai quyền này rất dễ xảy ra sự mâu thuẫn. Ở Việt Nam trong những năm gần đây, đang diễn ra hai xu hướng thực trạng: một mặt, các

⁵ Trần Hoàng Đức (2016), *Quyền riêng tư dưới góc độ lý luận và pháp luật thực định*, Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.27.

cơ quan nhà nước (đặc biệt là cơ quan báo chí) sử dụng quyền lực tiếp cận thông tin trong lĩnh vực nghề nghiệp của mình để tiếp cận, thu thập và khai thác các thông tin riêng tư, xâm phạm đến các quyền riêng tư của cá nhân, dẫn đến nhiều vụ khiếu nại, khiếu kiện xảy ra với nội dung “lạm dụng thông tin để xâm phạm quyền riêng tư cá nhân”. Mặt khác, một xu hướng đối nghịch chính là tình trạng nhiều cá nhân và tổ chức sử dụng quyền được bảo vệ quyền riêng tư, quyền bí mật đời tư... để cản trở, đe dọa các cơ quan báo chí nhằm che giấu những mục đích hay việc làm phi pháp. Xu hướng này đặc biệt phổ biến đối với những người “của công chúng” (như ca sĩ, diễn viên, cầu thủ, chính khách, quan chức...) để né tránh sự giám sát và đánh giá của công luận.

Đối với vấn đề này, tác giả đề xuất một số giải pháp: (1) Khi xây dựng và hoàn thiện khái niệm về quyền riêng tư, cần đặt quyền này trong mối tương quan với quyền khác của công dân như quyền tự do báo chí, tự do ngôn luận và đặc biệt là quyền tiếp cận thông tin nhằm có một khái niệm mang tính khái quát và thực thi cao; (2) quy định rõ các trường hợp được tiếp cận và công bố thông tin về quyền riêng tư, hay nói cách khác là các trường hợp ngoại lệ về bảo vệ quyền riêng tư. Bởi lẽ quyền riêng tư là một quyền tương đối, trong những trường hợp được pháp luật cho phép, quyền riêng tư có thể bị hạn chế. Song các trường hợp ngoại lệ được tiếp cận đó thì pháp luật hiện hành còn quy định chung chung, chưa rõ ràng “*vì mục đích công cộng, sức khỏe của cộng đồng*”⁶ hay “*vì lí do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng*”⁷. Do đó, thông qua việc cụ thể hóa các trường hợp ngoại lệ khi thực hiện quyền, quyền riêng tư sẽ hoàn thành đúng vai trò của nó, vừa đảm bảo yêu cầu về sự cân bằng giữa các quyền cơ bản được tôn trọng đối với cuộc sống riêng tư và bảo vệ dữ liệu cá nhân, đồng thời các quyền cơ bản về tiếp cận thông tin, tự do ngôn luận vẫn được đảm bảo.

4. Kết luận

Là một quốc gia đã ký kết và tham gia nhiều Công ước quốc tế về quyền con người, Việt Nam không những ghi nhận mà còn tìm nhiều biện pháp khác nhau để bảo vệ quyền riêng tư trong thời đại bùng nổ phát triển của công nghệ thông tin. Với một tầm nhìn xa về việc xây dựng một văn bản riêng hệ thống hóa toàn bộ các nội dung về quyền riêng tư, thì giai đoạn xây dựng và cho ra đời một khái niệm hoàn chỉnh, phù hợp cho quyền riêng tư là vô cùng quan trọng và cần thiết. Tuy vẫn còn rất nhiều thách thức và khó khăn để thật sự hệ thống hóa một văn bản riêng về quyền riêng tư, song với những nỗ lực hiện nay của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyền riêng tư của công dân sẽ ngày một được coi trọng và bảo vệ.

⁶ Khoản 3 Điều 7 Luật tiếp cận thông tin năm 2016

⁷ Khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiến pháp năm 2013.
2. Bộ luật Dân sự năm 2015.
3. Nguyễn Đăng Dung, *Sự phát triển quyền riêng tư trên thế giới và ở Việt Nam*, Quyền về sự riêng tư, NXB Chính trị quốc gia sự thật.
4. Thái Thị Tuyết Dung (2012), *Quyền tiếp cận thông tin và quyền riêng tư ở Việt Nam và một số quốc gia*, NXB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
5. Trần Hoàng Đức (2016), *Quyền riêng tư dưới góc độ lý luận và pháp luật thực định*, Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Luật Hà Nội.
6. Vũ Công Giao, Lê Thị Thúy Hương, *Quyền về sự riêng tư trong pháp luật quốc tế và Việt Nam*, Quyền về sự riêng tư, NXB Chính trị quốc gia Sự thật.
7. Luật An ninh mạng năm 2018.
8. Luật An toàn thông tin mạng năm 2015.
9. Verma Aditya, “*Right to privacy*” - Student of B.A.LL.B, Guru Gobind Singh Indraprastha University, New Delhi.
10. Volio, Fernando, “*Legal personality, privacy and the family*” in Henkin (ed), *The International Bill of Rights* (Columbia University Press 1981).